TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 519/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25 – 12 – 2024
"Về tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hứa Minh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thanh Hiện

2. Ông Duyên Văn Hiền

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Thêu, là Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ngày 25 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 634/2024/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 481/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn B, sinh năm: 1959 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M.T A, xã K.B.T.B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M.T A, xã K.B.T.B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 21/10/2024, ông Lê Văn B trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị C xác lập quan hệ hôn nhân và chung sống vợ chồng vào năm 1979, hôn nhân được xác lập trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức hỏi cưới theo phong tục, tập quán và được gia đình hai bên chấp thuận nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Quá trình chung sống, ông B cho rằng thời gian đầu vợ, chồng hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống không còn hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày mà không giải quyết được. Do đó, ông xét thấy tình cảm vợ, chồng

không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị C.

- Về con chung: Ông B xác định giữa ông và bà C có 03 người con chung tên Lê Thị Th, sinh năm 1980; Lê Thị Th1, sinh năm 1983; Lê Thị M, sinh năm 1985, hiện các con ông, bà đã thành niên và đã lập gia đình sống riêng nên không đặt ra trách nhiệm nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông B xác định vợ, chồng ông tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông B khai giữa vợ, chồng ông không thiếu nợ ai và không ai nợ lại vợ, chồng ông.

* Đối với bà Nguyễn Thị C vắng mặt không rõ lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Về loại việc tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Tranh chấp giữa ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị C là tranh chấp về ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc vắng mặt của bà Nguyễn Thị C: Mặc dù đã được Toà án thông báo các văn bản tố tụng cho bà C biết để tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án do bà C trực tiếp nhận văn bản, đồng thời thông qua con ruột bà C là chị Lê Thị M nhận văn bản tố tụng nhưng bà C vẫn không có ý kiến phản hồi, đồng thời cũng không có mặt tại Tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà C theo quy định. Đối với việc đề nghị vắng mặt của ông Lê Văn B, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông B theo quy định.

[2] Về hôn nhân: Ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị C xác lập quan hệ hôn nhân và chung sống vợ chồng vào năm 1979, hôn nhân được xác lập trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức hỏi cưới theo phong tục, tập quán và được gia đình hai bên chấp thuận nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Xét thấy hôn nhân của ông B và bà C tuy không đăng ký kết hôn theo quy định nhưng theo Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì trường hợp của ông, bà được xem là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Xét mâu thuẫn thực tế là có nhiều mâu thuẫn, thường xuyên và kéo dài đến nay, nhận thấy về mục đích hôn nhân không đạt. Bởi lẽ, vợ chồng luôn bất hòa, nghi kỵ, thường xuyên cự cải, không thể nào khắc phục được nên ông, bà có thời gian thử thách và suy ngẫm lại bản thân mình nhằm duy trì gia đình hòa thuận và hạnh phúc, chăm lo cho nhau, cùng nuôi dạy con cái. Nhưng quá trình đó, ông, bà cũng không có biện pháp khắc phục nhằm bảo vệ hạnh phúc gia đình mà lại tiếp diễn gây bất hoà với nhau, tình cảm phai nhạt, làm mất lòng tin đối với nhau, mỗi người có cuộc sống và mối quan

hệ riêng tư, không quan tâm, giúp đở lẫn nhau. Trên thực tế ông, bà đã không còn sống chung và sinh hoạt vợ chồng với nhau. Do đó, yêu cầu ly hôn của ông B đối với bà C là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: Xét thấy chị Lê Thị Th, sinh năm 1980; Lê Thị Th1, sinh năm 1983; Lê Thị M, sinh năm 1985 hiện đã thành niên và đã lập gia đình sống riêng nên không đặt ra trách nhiệm nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Ông B và bà C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông B khai giữa vợ, chồng ông không thiếu nợ ai và không ai nợ lại vợ, chồng ông nên không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn đã được Thông báo miễn nộp tạm ứng án phí và án phí nên không xem xét việc hoàn lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn B về việc ly hôn bà Nguyễn Thị C.

2. Về con chung: Đã thành niên và có cuộc sống riêng nên không đặt ra trách nhiệm nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có nên không đề cập giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, ông Lê Văn B không phải chịu. Ngày 22 tháng 10 năm 2024, ông B đã được thông báo miễn nộp tạm ứng án phí nên không đặt ra việc hoàn lại.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- UBND xã K.B.T.B, huyện Trần Văn Thời;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

Hứa Minh Hải